

Số: 39.../PLNB-CBTT
V/v Công bố biên bản kiểm toán của
Kiểm toán Nhà nước.

Ninh Bình, ngày 11 tháng 01 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
- Mã chứng khoán : NFC
- Địa chỉ trụ sở chính : Xã Ninh An - Huyện Hoa Lư - Tỉnh Ninh Bình
- Điện thoại : 02293.610862 Fax: 02293.610013
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Ngọc Thuấn - Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty

2. Nội dung công bố thông tin:

Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước

3. Thông tin này đã công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình vào ngày 11/01/2022 tại: Niferco.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố./.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Webstie Công ty;
- Lưu TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN NGỌC THUẤN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TOÁN
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Thực hiện Quyết định số 1062/QĐ-KTNN ngày 16/7/2021 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2020 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Tổ kiểm toán số 4 thuộc Đoàn Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2020 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thuộc Kiểm toán nhà nước chuyên ngành VI đã tiến hành kiểm toán tại Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (Sau đây viết tắt là Công ty) từ ngày 13/7/2021 đến ngày 20/7/2021 và từ ngày 13/10/2021 đến ngày 19/10/2021;

Hôm nay, ngày 19 tháng 10 năm 2021, tại Công ty, chúng tôi gồm:

A. Kiểm toán nhà nước

1. Ông Nguyễn Hồng Lân Chức vụ: Tổ trưởng
Số hiệu Thẻ KTVNN B0083
2. Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng Chức vụ: Kiểm toán viên chính
Số hiệu thẻ KTVNN B0521
3. Bà Trần Thị Thanh Huyền Chức vụ: Kiểm toán viên
Số hiệu thẻ KTVNN C1231
4. Ông Vũ Thanh Xuân Chức vụ: Chuyên Viên

B. Đại diện Công ty

1. Ông Dương Như Đức Chức vụ: Giám đốc
2. Ông Nguyễn Ngọc Thuận Chức vụ: Kế toán trưởng

Cùng nhau thống nhất lập Biên bản kiểm toán như sau:

1. Nội dung kiểm toán

- Kiểm toán tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, các khoản phải nộp ngân sách nhà nước.

+ Kiểm toán, đánh giá quản lý, xác định doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ;

+ Kiểm toán đánh giá việc mua sắm tài sản, vật tư, thiết bị, chi phí thuê ngoài... phục vụ công tác sản xuất bao bì, phân bón;

- Đánh giá trách nhiệm người đứng đầu của đơn vị đối với các sai phạm phát hiện qua kiểm toán.

- Việc quản lý và sử dụng đất của doanh nghiệp.

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

2.1. Phạm vi kiểm toán

Thời kỳ được kiểm toán: Niên độ tài chính 2020 và các thời kỳ trước sau có liên quan.

2.2. Giới hạn kiểm toán

Do điều kiện khách quan về thời gian và nhân lực, Tổ kiểm toán:

- Chỉ thực hiện kiểm toán trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu do đơn vị cung cấp.

- Không kiểm toán báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh BCTC; không chứng kiến việc kiểm kê tiền mặt, tài sản, vật tư, hàng hóa tồn kho, sản phẩm dở dang; không thực hiện đối chiếu xác nhận các khoản nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2020.

- Không đối chiếu, kiểm toán chi tiết các dự án đầu tư XDCB, chỉ đánh giá về việc tuân thủ các quy định nội bộ và Nhà nước trong công tác mua sắm, nhượng bán, sửa chữa TSCĐ.

- Không thực hiện đo diện tích đất; không kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, tài sản trên đất; không đối chiếu tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc giao, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xác định các nghĩa vụ tài chính với NSNN về đất.

3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Kế toán, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

- Biên bản kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên, Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty được lập ngày 25/2/2021 và các tài liệu có liên quan.

PHẦN THỨ NHẤT

ĐÁNH GIÁ, XÁC NHẬN KIỂM TOÁN

I. KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Kiểm toán số liệu báo cáo tài chính

- Kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 (*Chi tiết Phụ lục 02a/BBKT-DN kèm theo*);

- Kiểm toán báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 (*Chi tiết Phụ lục 02b/BBKT-DN kèm theo*);

- Kiểm toán thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2020 (*Chi tiết Phụ lục 02c/BBKT-DN kèm theo*);

2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực hợp lý của Báo cáo tài chính hoặc số liệu, thông tin tài chính của nội dung được kiểm toán

- Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán: Ban Giám đốc VAFCO chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

- Trách nhiệm của Tổ kiểm toán: Trách nhiệm của Tổ kiểm toán là đưa ra ý kiến độc lập về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán dựa trên căn cứ, phạm vi, giới hạn kiểm toán (*nêu tại phần đầu của Biên bản kiểm toán*), các hồ sơ tài liệu do đơn vị cung cấp, tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch kiểm toán và thực hiện cuộc kiểm toán theo phương pháp chuyên môn cần thiết dựa trên xét đoán của kiểm toán viên để thu thập bằng chứng kiểm toán (*các thủ tục để thu thập bằng chứng kiểm toán bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu; các thử nghiệm kiểm soát, thủ tục kiểm toán cơ bản*).

- Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty, ngoại trừ phạm vi và giới hạn kiểm toán, sau khi điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán, xét trên khía cạnh trọng yếu là phản ánh trung thực về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và thu nộp Ngân sách Nhà nước.

II. KIỂM TOÁN VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Đánh giá chung

Năm 2020, Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp quy có nội dung điều chỉnh phạm vi hoạt động, các luật thuế, luật kế toán và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Ngoài ra, đơn vị thực hiện quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh theo các văn bản: Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế tài chính, các quy định, quy chế nội bộ do Công ty ban hành. Qua kiểm toán chọn mẫu cho thấy đơn vị đã cơ bản tuân thủ các quy định về của nhà nước quản lý tài chính kế toán, các văn bản, quy chế nội bộ

ban hành. Cụ thể:

- Công ty đã hạch toán, phản ánh đầy đủ, kịp thời các khoản thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, cuối năm đã thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt, đối chiếu số dư tiền gửi tại các ngân hàng, đánh giá và lập Báo cáo tài chính theo quy định.

- Đối với nợ phải thu, Công ty đã thực hiện mở sổ theo dõi công nợ theo từng đối tượng khách hàng, các khoản nợ phải thu là nợ luân chuyển; cuối năm, thực hiện đánh giá và phân loại nợ phải thu và đối chiếu công nợ làm cơ sở lập Báo cáo tài chính.

- Đối với hàng tồn kho, Công ty đã mở sổ kế toán, hạch toán, theo dõi chi tiết cho từng loại hàng tồn kho, thực hiện phương pháp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên; giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền; cuối kỳ, thành lập Hội đồng kiểm kê để kiểm kê hàng tồn kho phục vụ công tác lập BCTC theo quy định.

- Đối với quản lý tài sản cố định (TSCĐ), đơn vị cơ bản đã thực hiện theo dõi, quản lý, mua sắm, thanh lý và trích khấu hao TSCĐ; cuối năm có thực hiện kiểm kê, phân loại tài sản. Việc tính và trích khấu hao TSCĐ thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

- Công ty đã thực hiện quản lý, hạch toán chi phí, giá thành sản xuất theo cơ chế quản lý SXKD, chuẩn mực kế toán và các quy định của pháp luật Việt Nam áp dụng chung đối với doanh nghiệp. Các khoản chi về cơ bản tuân thủ quy định, định mức của Công ty, phù hợp với chế độ và có đầy đủ hoá đơn, hồ sơ chứng từ theo quy định.

- Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 6/10/2015 của Chính phủ và Thông tư số 200/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước, Công ty đã lập báo cáo phân tích, đánh giá thực trạng và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp năm 2020 gửi báo cáo Tập đoàn Hóa chất Việt Nam theo quy định. Cụ thể:

+ Về giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động: Theo báo cáo, Công ty đã tự đánh giá xếp loại doanh nghiệp năm 2020 và trình Tập đoàn Hóa chất Việt Nam phê duyệt.

+ Về công khai thông tin tài chính: Công ty đã thực hiện công khai thông tin tài chính; định kỳ quý, năm, lập, gửi báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch và các chỉ tiêu tài chính trình Tổng giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam theo quy định.

2. Những hạn chế tồn tại

2.1. Quản lý tài chính, kế toán

(1) Công tác quản lý tiền và các khoản tương đương tiền

- Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại 31/12/2020 là 12.847 triệu đồng, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, cuối năm đơn vị đã thực hiện kiểm kê tiền mặt và đối chiếu số dư TGNH với các ngân hàng đầy đủ.

Mặt chưa làm được:

Công ty chưa ban hành quy chế quản lý dòng tiền; Chưa xây dựng định mức tồn quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

(2) Công tác quản lý nợ phải thu

Số dư tại ngày 31/12/2020 là 76.070 triệu đồng, chủ yếu là các khoản phải thu của Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam 10.908 triệu đồng, Công ty CP Vật tư nông nghiệp Gia Lai 10.270 triệu đồng, Công ty TNHH Đáp Thành 8.714 triệu đồng, Công ty CP Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp tỉnh Quảng Trị 6.433 triệu đồng, Công ty TNHH Phương Tâm Ninh Bình 5.401 triệu đồng, còn lại là các đối tượng khách hàng khác. Công ty đã mở sổ kế toán theo dõi chi tiết các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo quy định.

Cuối năm, Công ty đã thực hiện đối chiếu công nợ phải thu với khách hàng, tỷ lệ đối chiếu đạt 96,8% về giá trị (73.632 triệu đồng/76.070 triệu đồng), đạt 86,2% về số lượng (50/58 khách hàng). Nợ phải thu quá hạn của Công ty tại ngày 31/12/2020 bao gồm các khoản nợ đã quá hạn trên 03 năm là 2.477 triệu đồng (chiếm 3,26% tổng số dư nợ phải thu khách hàng), nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm là 122 triệu đồng (chiếm 0,16% tổng số dư nợ phải thu khách hàng). Theo báo cáo của Công ty đối với số lượng khách hàng không đối chiếu còn lại là các khách hàng đang trong quá trình làm việc với Tòa án.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Số dư tại 31/12/2020 là 2.538 triệu đồng, chủ yếu là các khoản công nợ phải thu khó đòi về tiền bán phân bón phát sinh trong giai đoạn năm 2010 – 2011, bao gồm¹. Công ty đã thực hiện trích lập các khoản dự phòng phải thu khó đòi theo quy định.

Công ty đã thực hiện kiện ra tòa đối với một số khoản công nợ đã quá hạn liên quan đến tiền bán phân bón của một số khách hàng:

(1). Theo Bản án số 18/2013/HSST ngày 23/8/2013: Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đã tuyên án buộc Bà Lê Thị Hồng Điệp phải thanh toán 40,300 triệu đồng cho Công ty;

(2). Theo Quyết định số 02/2019/QĐST-DS, số 03/2019/QĐST-DS ngày 22/4/2019 của Tòa án ND huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình: Ông Phạm Ngọc Thanh nguyên Chủ tịch Hội nông dân xã Đức Long và Ông Vũ Xuân Uy nguyên Chủ tịch Hội nông dân xã Văn Phong có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền vay phân bón còn nợ cho Công ty lần lượt là 365 triệu đồng và 260,705 triệu đồng.

(3). Theo Bản án số 03/2020/DS-ST ngày 02/7/2020: Tòa án nhân dân huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình đã tuyên án buộc Hội nông dân thị trấn Nho Quan phải thanh toán số nợ gốc cho Công ty là 599,190 triệu đồng.

(4). Theo Quyết định số 03/2021/QĐST-KDTM ngày 12/5/2021 của Tòa án nhân dân TP. Bắc Cạn, tỉnh Bắc Cạn: Công ty CP Dịch vụ thương mại Nông nghiệp Việt Nam có nghĩa vụ phải trả cho Công ty tổng số tiền còn nợ là 122,867 triệu đồng

¹. Hội nông dân huyện Nho Quan 1.004 triệu đồng, Hội nông dân thị trấn Nho Quan 599 triệu đồng, Hội nông dân xã Đức Long 365 triệu đồng, Hội nông dân xã Văn Phong 260 triệu đồng, Hợp tác xã Tiên Tân 166 triệu đồng, Hợp tác xã Tân Đức 41 triệu đồng, Bà Lê Thị Hồng Điệp 40 triệu đồng) và khoản công nợ phát sinh trong năm 2018 của Công ty CP Dịch vụ thương mại Nông nghiệp Việt Nam 122 triệu đồng.

(5). Theo Quyết định số 04/2021/QĐST-DS ngày 19/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình: Hội nông dân huyện Nho Quan có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền còn nợ cho Công ty theo hợp đồng mua bán tổng số tiền là 1.004 triệu đồng.

(3) Công tác quản lý hàng tồn kho

Hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2020 là 136.962 triệu đồng, giảm so với cuối năm 2019 là 5.661 triệu đồng, tương ứng giảm 4%. Hàng tồn kho chủ yếu là tồn Nguyên liệu, vật liệu phục vụ công tác SXKD là 41.051 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 30% giá trị HTK; Thành phẩm là 51.769 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 38%, Chi phí SXKD dở dang là 40.459 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 39%, Hàng gửi bán là 3.401 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 2%; Công cụ, dụng cụ là 0,281 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 0,21%;...Nguyên vật liệu phục vụ SXKD tồn kho chủ yếu là Quặng, Ka ly, than phục vụ cho kế hoạch sản xuất.

Năm 2020, Công ty mua sắm NVL dựa trên Kế hoạch tháng (đối với nguyên liệu sản xuất Lân như: Quặng Apatit, Quặng Sceptentin, Sa Thạch), đối với các Nguyên liệu khác để sản xuất NPK như: Đạm, Kaly, Super Lân...) mua theo nhu cầu sản xuất và dự phòng. NVL mua chủ yếu từ các nhà cung cấp đã có thực hiện giao dịch từ trước đó. Tổng giá trị NVL nhập trong năm 2020 theo báo cáo của Công ty là 212.510 triệu đồng, trong đó: giá trị Quặng là 126.895 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 29%; giá trị Than là 107.091 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 50%; Giá trị quặng Sa Thạch là 1.650 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 1%; Giá trị quặng Sceptentin là 13.169 triệu đồng, chiếm tỷ lệ là 6%...

Khi nhập kho nguyên vật liệu, chất lượng nguyên vật liệu được Phòng KCS kiểm tra, số lượng do Phòng Vật tư kiểm tra. Nhìn chung, Công ty đã mở sổ kế toán, hạch toán, theo dõi, quản lý hàng tồn kho theo quy định. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá trị hàng tồn kho sử dụng cho SXKD được thực hiện theo phương pháp bình quân gia quyền. Công ty đã ban hành Quyết định số 759/QĐ-HĐQT ngày 04/4/2017 ban hành Quy chế Quản lý mua sắm vật tư, hàng hóa, dịch vụ. Bộ tiêu chuẩn nguyên liệu làm căn cứ thực hiện mua vật tư, nguyên liệu và hàng hóa; đã thực hiện lấy mẫu kiểm tra mỗi khi có NVL nhập về đối với Quặng Apatit.

Một số tồn tại, hạn chế:

- Đối với việc mua sắm Nguyên vật liệu, dịch vụ: Công ty chưa thực hiện đấu thầu rộng rãi. Công ty thực hiện theo hình thức chào hàng cạnh tranh qua mạng và chào hàng cạnh tranh rút gọn (thông qua báo giá,...) với danh sách ngắn các nhà cung cấp truyền thống. Ví dụ: Đối với mặt hàng Quặng Sceptentin, Sa Thạch, Đạm Urê, Kali...: Công ty chỉ tham khảo giá của một số nhà cung cấp truyền thống như: Công ty TNHH Hoàng Ngân, Cty TNHH Thương mại vận tải DV Minh Hiếu, Công ty Cổ phần ĐT XD và DV TM Tân Phát Đạt, Công ty TNHH Quang Sâm... (các Doanh nghiệp này Công ty vừa giao dịch mua đầu vào là mua các loại NVL, Dịch vụ và giao dịch đầu ra là bán hàng, thuê vận chuyển, thuê lao động...). Giá trị mua hàng của Công ty TNHH Hoàng Ngân là 37.197 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 18%/ giá trị mua NVL, Dịch vụ, Công ty TNHH Quang Sâm là 17.285 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 8%, Cty TNHH VTDV Minh Hiếu

là 14.217 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 7%, Công ty Cổ phần ĐT XD và DV TM Tân Phát Đạt là 8.399 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 4%...

- Công ty mua xăng dầu của Công ty TNHH Hoàng Ngân nhưng không cung cấp được giấy chứng nhận xuất xứ và chất lượng xăng dầu. Tổng giá trị xăng dầu nhập trong năm 2020 là 1.473,106 triệu đồng (118.650 lít).

- *Việc lấy mẫu NVL để phân tích chất lượng:*

+ Đối với NVL Secpentin: mỗi lần nhập Công ty lấy một mẫu sau đó hàng tháng phân tích chất lượng một lần trên mẫu đại diện (theo báo cáo là được trộn lẫn);

+ Đối với NVL Sa Thạch: mỗi lần nhập Công ty lấy một mẫu và hàng tháng làm phân tích chỉ tiêu chất lượng 2 lần.

Việc phân tích như vậy không phản ánh được chính xác chất lượng NVL đã được nhập về có đúng tiêu chuẩn theo điều khoản của Hợp đồng mua bán NVL đã quy định của các nhà cung cấp hay không.

(4) Công tác quản lý nợ phải trả

- Về phải trả người bán ngắn hạn: Cuối năm, Công ty đã thực hiện đối chiếu công nợ phải trả người bán, tỷ lệ đối chiếu đạt 92,52% về giá trị (17.631 triệu đồng/19.056 triệu đồng), đạt 70,45% về số lượng (31/44 khách hàng). Đến thời điểm kiểm toán, phần lớn các khoản công nợ chưa đối chiếu Công ty đã thanh toán.

(5) Công tác quản lý lao động

Số dư tại 31/12/2020 là 6.313 triệu đồng. Công ty thực hiện xây dựng quỹ tiền lương và chi trả lương theo Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 1/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và Công văn phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2020 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt. Việc phân phối tiền lương thực hiện theo Thỏa ước lao động tập thể và Quy chế trả lương, trả thưởng đã ban hành. Tổng số lao động bình quân năm 2020 của Công ty là 289 người, thu nhập bình quân người lao động là 7,56 triệu đồng/người/tháng, thu nhập bình quân của Ban Tổng giám đốc là 22,1 triệu đồng/người/tháng.

(6) Công tác quản lý doanh thu, chi phí, giá vốn.

a. Quản lý doanh thu, thu nhập

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2020 là 432.742 triệu đồng, giảm 45.643 triệu đồng so với năm 2019 (478.385 triệu đồng), tương ứng tỷ lệ giảm 9,5%. Nguyên nhân giảm: Tổng sản lượng bán ra trong nước giảm 24.344 tấn so với năm 2019 (phân lân các loại giảm 22.878 tấn, phân NPK giảm 1.465 tấn). Doanh thu bán hàng trong nước giảm cả sản phẩm phân Lân và phân NPK.

Doanh thu năm 2020 bao gồm doanh thu từ hoạt động bán các sản phẩm phân lân 305.109 triệu đồng (chiếm 70,5% tổng doanh thu), doanh thu từ hoạt động bán sản phẩm NPK các loại 127.632 triệu đồng (chiếm 29,5% tổng doanh thu). Doanh thu bán hàng chủ yếu là bán hàng trong nước 303.373 triệu đồng

(chiếm 70,1% tổng doanh thu), còn lại là xuất khẩu (chiếm 29,9% tổng doanh thu).

Bảng tổng hợp doanh thu – sản lượng bán ra giai đoạn 2019 -2020:

TT	Đối tượng	Sản lượng (Tấn)			Doanh thu (Triệu đồng)		
		2019	2020	2020/ 2019	2019	2020	2020/ 2019
1	Phân lân các loại	124.038	112.005	90,3%	342.810	305.109	89,0%
-	<i>Xuất khẩu</i>	39.077	49.922	127,8%	107.162	129.369	120,7%
-	<i>Bán trong nước</i>	84.962	62.084	73,1%	235.647	175.740	74,6%
2	Sản phẩm NPK các loại	28.026	26.561	94,8%	135.574	127.632	94,1%
3	Tổng cộng	152.064	138.566	91,1%	478.385	432.742	90,5%

b. Quản lý chi phí

- Việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm

Nhìn chung, Công ty đã tập hợp hóa đơn, chứng từ và theo dõi, hạch toán chi phí theo quy định kế toán và kế hoạch SXKD, định mức tiêu hao nguyên vật liệu đã được phê duyệt quyết toán. Giá thành được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và chi tiết cho từng thành phẩm sản xuất trong kỳ.

Vật tư sản xuất Lân là các loại nguyên liệu rời, xô được dự trữ ngoài trời như quặng Apatit, quặng Séc-pentin, quặng sa thạch và than cục. Phân xưởng nguyên liệu căn cứ vào kế hoạch sản xuất của phân xưởng lò cao (phân xưởng sản xuất lân) hàng ngày xúc quặng tại bãi gia công chế biến và cấp cho phân xưởng lò cao. Khi nguyên vật liệu xuất vào Phân xưởng lò cao sẽ thực hiện cân từng loại nguyên vật liệu (tại cân lò cao) theo phối liệu để đưa vào lò sản xuất. Cuối mỗi tháng phòng Vật tư Tổng hợp, Kế Hoạch Thị Trường, phòng Kỹ Thuật và các phân xưởng căn cứ vào sản lượng sản xuất bán thành phẩm lân trong tháng của phân xưởng Lò cao; Định mức kỹ thuật và số liệu cân phối liệu tại phân xưởng lò cao để làm căn cứ lập phiếu xuất nguyên vật liệu tiêu hao hàng tháng đối với từng loại vật tư. Cuối mỗi quý và cuối năm căn cứ vào số liệu kiểm kê, khối lượng sản phẩm sản xuất, số liệu cân tại lò cao làm cơ sở để tính vật tư tiêu hao trong quý, trong năm cho các loại nguyên vật liệu sản xuất phân lân.

Công ty đã thực hiện công tác quản lý, hạch toán tính giá thành cho bán thành phẩm, thành phẩm nhập kho. Đối với việc tính giá thành thành phẩm và bán thành phẩm sản xuất, dựa trên các chi phí phát sinh cho từng công đoạn và từng sản phẩm sản xuất, chi phí chi ra cho sản phẩm được tập hợp bao gồm: giá trị nguyên vật liệu tiêu hao cho từng công đoạn sản phẩm sản xuất, khấu hao TSCĐ, tiền lương, BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, chi phí khác,... Đối với những chi phí trực tiếp cho từng công đoạn sản phẩm, Công ty tập hợp đích danh cho sản phẩm đó, còn với các chi phí chung Công ty dùng tiêu thức phân bổ theo chi phí

lượng, từ đó tính ra giá thành thực tế của bán thành phẩm và từng loại thành phẩm. Qua kết quả kiểm toán, điều chỉnh giảm chi phí 1.182 triệu đồng, do phân bổ lại chi phí phát sinh năm 2020 chưa phù hợp với nguyên tắc nhất quán theo CMKT số 01 được ban hành tại Quyết định 149/2001/QĐ-BTC.

2.2. Quản lý, sử dụng vốn, tiền, tài sản nhà nước

(1) Việc tuân thủ trong công tác mua sắm tài sản, hàng hóa, vật tư, nguyên liệu, thuê ngoài cung cấp dịch vụ

- Đối với việc mua sắm Nguyên vật liệu, dịch vụ: Công ty chưa thực hiện đấu thầu rộng rãi. Công ty thực hiện theo hình thức chào hàng cạnh tranh qua mạng và chào hàng cạnh tranh rút gọn (thông qua báo giá,...) với danh sách ngắn các nhà cung cấp truyền thống, chưa đảm bảo đạt được mức giá cạnh tranh nhất trên thị trường. Danh sách nhà cung cấp mời chào giá trong phạm vi các nhà cung cấp Công ty TNHH TMVTDV Minh Hiếu, Công ty TNHH Quang Sâm, Công ty TNHH Hoàng Ngân...

- Chưa xây dựng đơn giá vận chuyển các loại thành phẩm (Phân Lân và NPK) và nguyên liệu (Quặng Apatit, Sepentin, Sa Thạch, Urê...) làm cơ sở xét chào giá. Năm 2020, Công ty thực hiện lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển thông qua hình thức chào giá cạnh tranh. Công ty không xây dựng đơn giá vận chuyển, dựa trên giá của các đơn vị chào giá, sau đó tiến hành họp hội đồng giá.

(2) Đánh giá tính tuân thủ trong công tác bán hàng, tiêu thụ sản phẩm

(2.1) Đánh giá Quy chế và tính tuân thủ Quy chế tiêu thụ các sản phẩm phân bón ban hành kèm theo Quyết định số 80/QĐ-HĐQT ngày 10/10/2019 của Hội đồng quản trị Công ty.

Về tiêu chí đánh giá đại lý tiêu thụ sản phẩm: Cuối năm, Công ty đã thực hiện đánh giá tình hình thực hiện hợp đồng của các khách hàng trong năm làm căn cứ để đề xuất tiếp tục ký hợp đồng đại lý tiêu thụ phân bón cho năm tiếp theo. Việc đánh giá tình hình thực hiện hợp đồng dựa trên các tiêu chí về lượng tiêu thụ phân lân, lượng tiêu thụ phân NPK, khả năng thanh toán, địa bàn tiêu thụ, giá bán cho người tiêu dùng... Theo giải trình của đơn vị, do tình hình thị trường tiêu thụ phân bón có sự cạnh tranh gay gắt và diễn biến phức tạp, nhiều nơi chưa có đại lý đủ khả năng để đảm trách cả khu vực lớn trong khi Công ty cần giữ ổn định hệ thống phân phối sản phẩm hiện có tại các địa bàn, do vậy, Công ty vẫn đề xuất ký tiếp hợp đồng tiêu thụ sản phẩm năm tiếp theo nếu khách hàng bị đánh giá chưa đạt nhưng tâm huyết muốn xây dựng hệ thống phân phối sản phẩm cho Công ty.

(2.2) Đánh giá tính tuân thủ Nghị định 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 và Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013.

Đối với việc đăng ký giá bán, chiết khấu thương mại, giảm giá: Công ty đã thực hiện gửi bảng kê khai giá bán tới Cục quản lý giá - Bộ Tài chính và Sở Tài chính - tỉnh Ninh Bình khi có sự thay đổi mức giá bán, mức chiết khấu thương mại. Tuy nhiên, Công ty còn chậm trễ trong việc gửi bảng thông báo giá bán tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1, Điều 16 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ (quy định gửi trước khi định giá, điều chỉnh giá ít nhất 05 ngày. Trong năm 2020, Công ty có 03 lần đăng ký thay đổi giá bán sản phẩm NPK và 02/03 lần không đạt yêu cầu về thời gian theo quy định).

(2.3) Đánh giá tính tuân thủ trong công tác tổ chức các cuộc Hội thảo Nông dân, Hợp nhóm nông dân, chương trình tư vấn bán hàng.

- Chưa đưa ra tiêu chí và chưa có hồ sơ đánh giá các đại lý nhằm lựa chọn các đại lý phù hợp nhất để tổ chức Hội thảo nông dân, hợp nhóm nông dân và chương trình tư vấn bán hàng.

2.3 Quản lý thuế và các khoản phải nộp NSNN

Qua kiểm toán điều chỉnh tăng thuế và các khoản phải nộp NSNN 502,845 triệu đồng, trong đó:

- Thuế TNDN tăng thêm 502,845 triệu đồng do Doanh thu, chi phí thay đổi và loại trừ một số khoản chi phí khi tính thuế TNDN;

2.4 Đánh giá việc thực hiện giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 6/10/2015 của Chính phủ và Thông tư số 200/TT-BTC ngày 15/12/2015 của BTC hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Công ty đã lập báo cáo phân tích, đánh giá thực trạng và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp năm 2020 gửi báo cáo Tập đoàn Hóa chất theo quy định.

Về giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động: Theo báo cáo, Công ty đã tự đánh giá xếp loại doanh nghiệp năm 2020 và trình Tập đoàn phê duyệt.

Về công khai thông tin tài chính: Công ty đã thực hiện công khai thông tin tài chính theo quy định.

Định kỳ quý, năm Công ty đã lập, gửi báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch và các chỉ tiêu tài chính trình Tập đoàn.

2.5. Việc thực hiện các quy định về phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

Công ty đã triển khai các kế hoạch, văn bản thực hiện công tác thực hành tiết kiệm, phòng chống tham nhũng, lãng phí hàng năm, trong đó tập trung thực hiện các biện pháp tiết kiệm, giảm chi phí, tối ưu hóa vận hành cải tiến kỹ thuật. Thực hiện tối đa các giải pháp quản trị, phổ biến, tuyên truyền pháp luật, qui chế QLNБ chủ trương chính sách của đảng và pháp luật nhà nước cho toàn thể CBCNV Công ty.

III. KIỂM TOÁN TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

- Về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Theo báo cáo, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2020 là 12.123 triệu đồng, tăng 4% so với năm 2019 (11.652 triệu đồng). Qua kiểm toán điều chỉnh, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2020 là 13.844 triệu đồng, tăng 1.720 triệu đồng so với số báo cáo.

+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu đạt 2,8%,

+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn góp của chủ sở hữu là 7,7 %.

- Khả năng thanh toán hiện hành: Tổng tài sản/tổng nợ phải trả là 3,71 lần.

- Khả năng thanh toán ngắn hạn: Tổng tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn là 3,7 lần.

- Hệ số bảo toàn vốn: $H=0,993$ (Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp 2020/Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp 2019).

- Hiệu lực trong điều hành, quản lý, sử dụng vốn và tài sản: Công ty đã tổ chức bộ máy quản lý và ban hành các quy định nội bộ để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các chỉ tiêu sản lượng sản xuất, sản lượng tiêu thụ được duy trì.

Qua các phân tích các chỉ tiêu trên cho thấy: Năm 2020 kết quả kinh doanh tăng so với năm 2019. Công ty bảo toàn được vốn.

PHẦN THỨ HAI

Ý KIẾN CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

.....

Biên bản này làm căn cứ để lập Thông báo kết quả kiểm toán tại đơn vị và lập Báo cáo kiểm toán của đoàn kiểm toán, gồm 12 trang, từ trang 1 đến trang 12, các phụ lục từ số 02a, 02b, 02c, 03/BBKT-DN là bộ phận không tách rời và được lập thành 04 bản có giá trị như nhau: KTNN giữ 02 bản; Tập đoàn Hóa chất Việt Nam giữ 01 bản; Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình giữ 01 bản ./.

CÔNG TY CP PHÂN LÂN NINH BÌNH TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN
GIÁM ĐỐC



Dương Như Đức

Nguyễn Hồng Lĩnh

Số hiệu thẻ KTVNN B0083

TRƯỞNG ĐOÀN KTNN

Phạm Thị Dương Liễu
Số hiệu thẻ KTVNN B0179

KIỂM TOÁN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	224.190.200.424	224.725.740.351	535.539.927
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	12.847.567.724	12.847.567.724	-
1. Tiền	111	12.847.567.724	12.847.567.724	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	74.197.098.581	74.732.638.508	535.539.927
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	76.070.244.411	76.605.784.338	535.539.927
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	160.319.637	160.319.637	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	505.207.038	✓ 505.207.038	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(2.538.672.505)	(2.538.672.505)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	136.962.991.166	136.962.991.166	-
1. Hàng tồn kho	141	136.962.991.166	136.962.991.166	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	182.542.953	182.542.953	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	182.542.953	182.542.953	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-	-

4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	17.841.999.943	19.024.796.065	1.182.796.122
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	29.000.000	29.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	29.000.000	29.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	17.528.921.454	17.528.921.454	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16.593.134.855	16.593.134.855	-
- Nguyên giá	222	78.590.577.225	78.590.577.225	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(61.997.442.370)	(61.997.442.370)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	935.786.599	935.786.599	-
- Nguyên giá	225	2.118.344.563	2.118.344.563	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(1.182.557.964)	(1.182.557.964)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-	-
- Nguyên giá	228	90.000.000	90.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(90.000.000)	(90.000.000)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-

2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	284.078.489	1.466.874.611	1.182.796.122
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	284.078.489	1.466.874.611	1.182.796.122
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, VPTT thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	270	242.032.200.367	243.750.536.416	1.718.336.049
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	60.404.716.974	60.905.220.742	500.503.768
I. Nợ ngắn hạn	310	60.078.961.974	60.579.465.742	500.503.768
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19.056.464.862	19.032.057.612	(24.407.250)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.248.067.222	1.246.447.222	(1.620.000)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	596.206.455	1.147.737.473	551.531.018
4. Phải trả người lao động	314	6.313.225.985	6.313.225.985	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.120.016.947	3.120.016.947	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	538.417.817	513.417.817	(25.000.000)
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	28.967.581.615	28.967.581.615	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	238.981.071	238.981.071	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330	325.755.000	325.755.000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-

3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	325.755.000	325.755.000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	181.627.483.393	182.845.315.674	1.217.832.281
I. Vốn chủ sở hữu	410	181.627.483.393	182.845.315.674	1.217.832.281
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	157.312.600.000	157.312.600.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	157.312.600.000	157.312.600.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	881.911.314	881.911.314	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	12.192.443.196	12.192.443.196	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11.240.528.883	12.458.361.164	1.217.832.281
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	2.074.093.557	2.074.093.557	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	9.166.435.326	10.384.267.607	1.217.832.281
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-

1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	242.032.200.367	243.750.536.416	1.718.336.049

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

TÀI SẢN TĂNG		1.718.336.049 đ
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng		535.539.927 đ
- Do đơn vị chưa ghi nhận thu nhập khác năm 2020 đối với tiền bán phế liệu, bụi lò đã xuất hàng tại thời điểm tháng 12/2020		535.539.927 đ
2 Chi phí trả trước dài hạn tăng		1.182.796.122 đ
- Do phân bổ chi phí sửa chữa phát sinh trong năm 2020		693.968.164 đ
- Do phân bổ chi phí sửa chữa nhà ăn ca		324.008.767 đ
- Do phân bổ chi phí bao đai pallet chưa sử dụng còn tồn tại ngày 31/12/2020		164.819.191 đ
NGUỒN VỐN TĂNG		1.718.336.049 đ
1 Phải trả người bán ngắn hạn giảm		24.407.250 đ
- Do công nợ lâu năm không phải trả		24.407.250 đ
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn giảm		1.620.000 đ
- Do công nợ lâu năm không phải trả		1.620.000 đ
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng		551.531.018 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).		502.845.570 đ
- Giải thích tại biểu thuế		48.685.448 đ
4 Phải trả ngắn hạn khác giảm		25.000.000 đ
- Do công nợ lâu năm không phải trả		25.000.000 đ
5 LNST chưa phân phối kỳ này tăng		1.217.832.281 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi.		1.217.832.281 đ

KIỂM TOÁN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	01	432.742.112.293	432.742.112.293	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	197.079.125	197.079.125	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	432.545.033.168	432.545.033.168	-
4. Giá vốn hàng bán	11	372.774.522.464	372.285.694.506	(488.827.958)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	59.770.510.704	60.259.338.662	488.827.958
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	801.283.035	801.283.035	-
7. Chi phí tài chính	22	841.073.481	841.073.481	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	648.202.081	648.202.081	-
8. Chi phí bán hàng	24	29.782.277.896	29.782.277.896	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19.565.001.484	18.871.033.320	(693.968.164)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	10.383.440.878	11.566.237.000	1.182.796.122
11. Thu nhập khác	31	1.835.913.881	2.373.795.610	537.881.729
12. Chi phí khác	32	95.474.560	95.474.560	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.740.439.321	2.278.321.050	537.881.729
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	12.123.880.199	13.844.558.050	1.720.677.851
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.957.444.873	3.460.290.443	502.845.570
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	9.166.435.326	10.384.267.607	1.217.832.281
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	583	583	-

* Nguyên nhân chênh lệch:

1	Giá vốn hàng bán giảm	488.827.958 đ
	- Do phân bổ chi phí sửa chữa nhà ăn ca	324.008.767 đ
	- Do phân bổ chi phí bao đai pallet chưa sử dụng còn tồn tại ngày 31/12/2020	164.819.191 đ

2	Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm	693.968.164 đ
	- Do phân bổ chi phí sửa chữa phát sinh trong năm 2020	693.968.164 đ
3	Thu nhập khác tăng	537.881.729 đ
	- Do đơn vị chưa ghi nhận thu nhập khác năm 2020 đối với tiền bán phế liệu, bụi lò đã xuất hàng tại thời điểm tháng 12/2020	486.854.479 đ
	- Do công nợ lâu năm không phải trả	51.027.250 đ
4	Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	502.845.570 đ
	- Do doanh thu, chi phí thay đổi.	502.845.570 đ
5	Tổng lợi nhuận sau thuế tăng	1.217.832.281 đ
	- Do kết quả kiểm toán thay đổi	1.217.832.281 đ

KIỂM TOÁN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN ĐẾN 31/12/2020

1.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	-	-	-
1.Thuế GTGT	-	-	-
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5.Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II.Các khoản phải thu khác	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	-	-	-
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

1.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	596.206.455	1.147.737.473	551.531.018
1.Thuế GTGT	56.396.846	105.082.294	48.685.448
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	487.892.613	990.738.183	502.845.570

5.Thuế thu nhập cá nhân	17.322.981	17.322.981	-
6.Thuế tài nguyên	10.399.950	10.399.950	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	24.194.065	24.194.065	-
II.Các khoản phải nộp khác	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	596.206.455	1.147.737.473	551.531.018
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG

551.531.018 đ

1. Thuế giá trị gia tăng tăng

48.685.448 đ

- Do đơn vị chưa ghi nhận thu nhập khác năm 2020 đối với tiền bán phế liệu, bụi lò đã xuất hàng tại thời điểm tháng 12/2020

48.685.448 đ

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng

502.845.570 đ

- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).

344.135.570 đ

- Do chi phí loại trừ khi tính thuế

158.710.000 đ

Phụ lục số 03/BBKT-DN

THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
TẠI CÔNG TY CP PHÂN LÂN NINH BÌNH

STT	Đơn vị/chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5	-6
I	Thuế TNDN		502.845.570		
1	Công ty CP Phân lân Ninh Bình	2700224471	502.845.570	- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN). - Do chi phí loại trừ khi tính thuế.	